

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2019/DS-PT
Ngày: 05- 7-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Nguyễn Văn Vững

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 259/2019/TLPT- DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2019/QĐPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Dương Văn T, sinh năm: 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Đặng Văn R, sinh năm: 1941 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngô Thị Đ, sinh năm: 1951. (Có mặt)

3.2. Đặng Văn Đ, sinh năm: 1979.

3.3. Đặng Văn Tr, sinh năm: 1981.

3.4. Đặng Văn H, sinh năm: 1987.

3.5. Trương Thị M (vợ anh H) (Vắng mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho anh Đ, anh Tr, anh H là bà Ngô Thị Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018) (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho ông R, bà Đ, anh Đ, anh Tr, anh H có Luật sư Thái Quang T, Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.6. Dương Văn Ch, sinh năm: 1987. (Vắng mặt)

3.7. Dương Thị Trúc L, sinh năm: 1993. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện C (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Ông Đặng Văn R là bị đơn, bà Ngô Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh T ủy quyền cho anh Tr trình bày: Nguồn gốc đất là của bà Trần Thị B cho (bà B là mẹ của anh T), hiện nay phần đất này do anh T đứng tên quyền sử dụng đất với diện tích 767m² thuộc thửa 3411, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc xã Ba S, huyện C. Sau khi được bà B cho vào khoảng năm 1990 thì anh T sử dụng đất này để trồng cây lâu năm. Khoảng năm 2005, vợ chồng ông Đặng Văn R và bà Ngô Thị Đ có xin ở nhờ trên phần đất tranh chấp cho đến nay. Vào năm 2013, anh T và em của anh T là anh Dương Văn H đã đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng và anh T đã được cấp quyền sử dụng (cấp cho cá nhân anh T), lúc anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lúc đó tất cả mọi người trong gia đình đều biết. Đã nhiều lần anh T yêu cầu gia đình ông R di dời nhà, vật kiến trúc và cây cối có trên phần đất đang tranh chấp để trả lại đất cho anh nhưng gia đình ông R không di dời. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T thì anh T đang quản lý, không có thể chấp hay cầm cố cho ai. Nay anh yêu cầu ông R, bà Đ, anh Đ, anh H, anh Tr liên đới di dời toàn bộ tài sản có trên đất để trả lại phần đất đang tranh chấp cho anh.

- Bị đơn ông Đặng Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H và anh Đặng Văn Tr (anh Đ, anh H, anh

Tr cùng ủy quyền cho bà Đ) trình bày: Anh Dương Văn T là rể của ông, bà (anh T là chồng của chị Đặng Thị M (chị M là con gái của ông, bà đã chết năm 2011). Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà B là mẹ của anh T (bà B chết 2016). Năm 1992, bà B bán phần đất này cho anh T (có làm giấy tay mua bán giữa bà B và anh T). Năm 1993 thì anh T bán lại phần đất này cho ông, bà, lúc anh T bán cho ông, bà thì bà B đang đứng tên quyền sử dụng đất. Anh T bán không có làm giấy tờ gì, không nói ngang dài, diện tích bao nhiêu, thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy mà lúc vợ chồng ông mua phần đất này là cái địa, mua với giá là 04 chỉ vàng 24kra (không có giấy tờ gì chứng minh), sau khi mua của anh T thì ông, bà san lấp, cất nhà, trồng cây và sử dụng ổn định liên tục từ đó cho đến nay (căn nhà ông, bà đang ở cất bằng cây, mái lợp tole, nền gạch tàu vào năm 1993, trồng cây lâu năm gồm có: Gáo, mít, bạch đàn, tre, vú sữa, xoài, me tây), lúc cất nhà và trồng cây anh T biết nhưng không có ý kiến gì. Từ trước đến nay anh T không có sử dụng phần đất này.

Sau khi mua, vợ chồng ông có yêu cầu anh T chuyển quyền sử dụng đất nhưng anh T nói chưa thể chuyển quyền sử dụng được vì đất này mẹ anh đang đứng tên quyền sử dụng nên không thể chuyển quyền được. Việc mua bán không có làm giấy tờ nhưng có những người xung quanh biết việc vợ chồng ông mua bán và cất nhà sử dụng phần đất này từ năm 1993 đến nay. Phần đất này gia đình ông, bà đang sử dụng gồm có vợ chồng ông và các con, còn M (vợ H) thì không liên quan đến phần đất đang tranh chấp, không có công sức đóng góp gì và hiện nay M cũng không ở trên phần đất tranh chấp và đã về Cà Mau sinh sống (không có tên trong hộ khẩu và cũng không đăng ký tạm trú, tạm vắng). Ngoài ra không còn ai sử dụng nữa.

Ông, bà xác định việc ở trên phần đất đang tranh chấp là mua của anh T vào 1993, nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Nay ông, bà không đồng ý trả lại đất cho T. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T thì ông, bà đồng ý tự nguyện di dời nhà và các tài sản có trên đất để trả lại cho anh T, ông, bà không đồng ý trả giá trị đất, không yêu cầu anh T trả giá trị nhà và các tài sản khác có trên đất lại cho vợ chồng ông, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T và cũng không yêu cầu anh T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Đối với chị Trương Thị M đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thụ lý vụ án bổ sung, thông báo hòa giải và triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

- Các đương sự thống nhất biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 11/01/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và thống nhất biên bản định giá ngày 09/3/2018 của Hội đồng định giá.

Tại bản án số: 110/2018/DSST ngày 22/11/2018 của Tòa án huyện C tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T.

- Ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H và anh Đặng Văn Tr có nghĩa vụ liên đới di dời toàn bộ các tài sản có trên đất để trả lại diện tích đất 647,8m², thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho anh Dương Văn T (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc cùng ngày 11/01/2018 và sơ đồ bổ sung ngày 22/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

- Ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H và anh Đặng Văn Tr được quyền sử dụng diện tích đất 240,7m² thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại xã Ba S huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cụ thể từ mốc M5, M4, M4A, M4B, M4C, M4D, M4E, M5 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc cùng ngày 11/01/2018 và sơ đồ bổ sung ngày 22/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

- Ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H và anh Đặng Văn Tr có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Dương Văn T 14.463.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Dương Văn T để điều chỉnh và cấp lại quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký phân đất mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng cộng là 2.905.500 đồng, anh T phải chịu (đã nộp và chi xong).

- Về án phí: Ông R, bà Đ, anh Đ, anh H và anh Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Dương Văn T phải chịu 360.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 5.760.000đ theo biên lai số 16370 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T được nhận lại 5.400.000đ (Năm triệu, bốn trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 30/11/2018 ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông, bà yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất trên, vì diện tích đất ông, bà đã mua của anh T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông R, bà Đ, anh Đ, anh Tr, anh H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông R, bà Đ, sửa bản án sơ thẩm, công nhận cho ông, bà được sử dụng toàn bộ diện tích đất trên, vì diện tích đất này ông, bà đã mua của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông R, bà Đ, công nhận sự tự nguyện của anh T đồng ý cho hộ ông R, bà Đ sử dụng diện tích đất 240,7m² thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã Ba S, huyện C, hộ ông R, bà Đ không phải trả giá trị đất và điều chỉnh cách tuyên cụ thể các mốc trong sơ đồ cho phù hợp. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử ông R, bà Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của ông, bà Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp diện tích 767m² qua đo đạc thực tế là 888,5m² tại thửa 3411 tờ bản đồ số 8. Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất là của bà B là mẹ của anh T để lại cho anh T. Sau khi cho anh T sử dụng để trồng cây lâu năm. Đến năm 2005, thì ông R, bà Đ có xin ở nhờ trên phần đất này và sử dụng cho đến nay. Đến năm 2013, anh T đã đi kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh T đứng tên. Nay anh T yêu cầu ông R, bà Đ trả đất lại cho anh T, ông, bà không đồng ý, ông, bà cho rằng phần đất này vào năm 1992, bà B bán cho anh T, năm 1993 thì anh T bán lại phần đất này cho ông, bà (khi đó anh T đang là rể của ông, bà), với giá là 04 chỉ vàng 24kra nhưng giữa hai bên không có làm giấy tờ gì để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm ông R, bà Đ cũng không chứng minh được là anh T có chuyển nhượng phần đất này cho ông, bà.

Hiện nay ông R, bà Đ cất nhà và sử dụng diện tích 240,7m², tại phiên tòa sơ thẩm anh T đồng ý cho hộ ông R, bà Đ sử dụng diện tích 80m², phần diện tích đất còn lại 160,7m² ông, bà phải trả giá trị đất cho anh T, nhưng tại phiên tòa phúc

thảm anh T tự nguyện cho hộ ông R, bà Đ được sử dụng thêm 160,7m² không phải trả giá trị đất cho anh, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh T là phù hợp. Đối với diện tích đất còn lại 647,8m² thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8 án sơ thẩm buộc hộ ông R, bà Đ có trách nhiệm giao trả lại cho anh T là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T, buộc ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H, anh Đặng Văn Tr phải trả lại cho anh T diện tích đất 647,8m², thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8, công nhận sự tự nguyện của anh T cho hộ ông R, bà Đ được quyền sử dụng diện tích đất 240,7m² thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã Ba S, huyện C, hộ ông R, bà Đ không phải trả giá trị đất lại cho anh T. Sự tự nguyện trên của anh T là phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử công nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông R, bà Đ.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông R, bà Đ không phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Tuy nhiên, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[2] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông R, bà Đ, anh Đ, anh Tr, anh H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông R, bà Đ, sửa bản án sơ thẩm, công nhận cho ông, bà được sử dụng toàn bộ diện tích đất trên, vì diện tích đất này ông, bà đã mua của anh T. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông R, bà Đ, công nhận sự tự nguyện của anh T đồng ý cho hộ ông R, bà Đ sử dụng diện tích đất 240,7m² thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã Ba S, huyện C, hộ ông R, bà Đ không phải trả giá trị đất và điều chỉnh cách tuyên cụ thể các mốc trong sơ đồ cho phù hợp. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 110/2018/DSST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, công nhận sự tự nguyện của anh Dương Văn T tự nguyện cho hộ ông R, bà Đ được sử dụng diện tích 240,7m², hộ ông R, bà Đ không phải trả giá trị đất.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T.

- Buộc ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H, anh Đặng Văn Tr có nghĩa vụ liên đới di dời toàn bộ các tài sản cây trồng có trên đất để trả lại diện tích 647,8m², thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho anh Dương Văn T cụ thể từ mốc M4E, M1, M2, M3, M4A, M4B, M4C, M4D trở về M4E.

- Ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ, anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn H, anh Đặng Văn Tr được quyền sử dụng diện tích đất 240,7m² thuộc một phần thửa 3411, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã Ba S, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cụ thể từ mốc M5, M4, M4A, M4B, M4C, M4D, M4E trở về M5.

(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc cùng ngày 11/01/2018 và sơ đồ bổ sung ngày 22/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 02006 cấp ngày 21/10/2013 do anh Dương Văn T đứng tên để điều chỉnh và cấp lại quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án đã tuyên.

- Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng cộng là 2.905.500đ, anh T phải chịu (đã nộp và chi xong).

5. Về án phí: Ông R, bà Đ, anh Đ, anh H, anh Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Dương Văn T phải chịu 360.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 5.760.000đ theo biên lai số 16370 ngày 06/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Anh T được nhận lại 5.400.000đ.

6. Án phí phúc thẩm: Ông Đặng Văn R, bà Ngô Thị Đ không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, ông, bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001135 ngày 30/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội